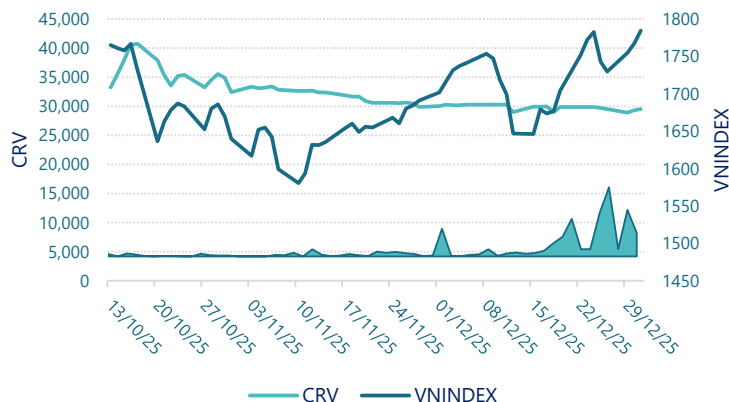




## CTCP Tập đoàn bất động sản CRV (HSX: CRV)

Lịch sử giá



### Thông tin giao dịch

31/12/2025

|                         |             |
|-------------------------|-------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | 29,500      |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  | 40,758      |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 28,900      |
| SL cổ phiếu LH          | 687,399,875 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   | 1,450       |
| % sở hữu nước ngoài     | 0.0%        |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |             |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        | 20,278      |
| P/E                     | 116.3       |
| EPS                     | 254         |

### DT thuần

Q4/25

25.5

tỷ VNĐ

QoQ: ▼48.0| -65.3%

YoY: ▼510| -95.2%

### LN sau thuế

Q4/25

10.7

tỷ VNĐ

QoQ: ▼10.3| -48.9%

YoY: ▼111| -91.2%

### Tỷ suất lãi EBIT

2025

33.7%

+/- YoY: ▲ 5.7%

### DT thuần

2025

762

tỷ VNĐ

YoY: ▼2,402| -75.9%

### LN sau thuế

2025

174

tỷ VNĐ

YoY: ▼510| -74.5%

### ROE

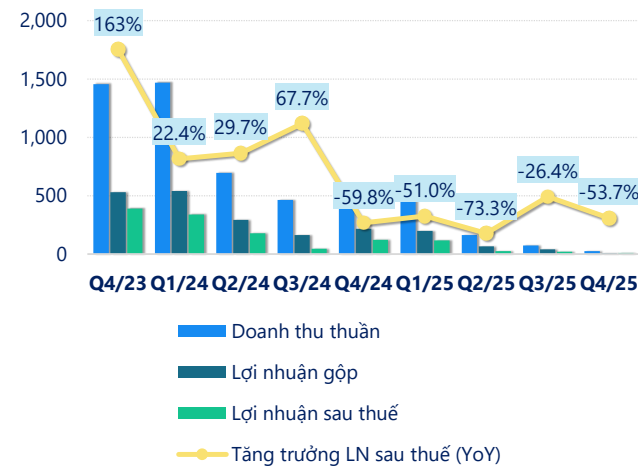
2025

2.3%

#VALUE!

tỷ VNĐ

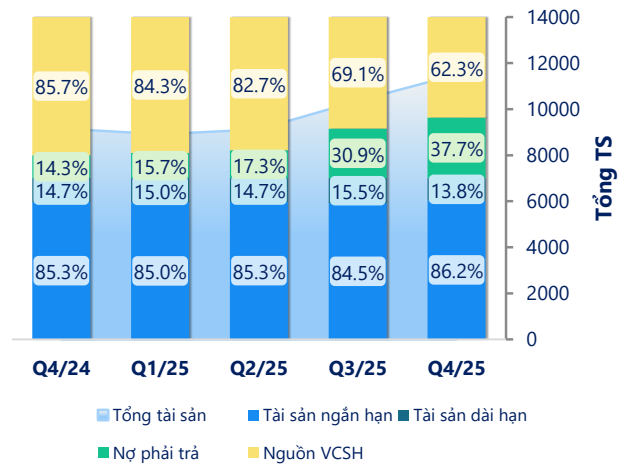
### Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

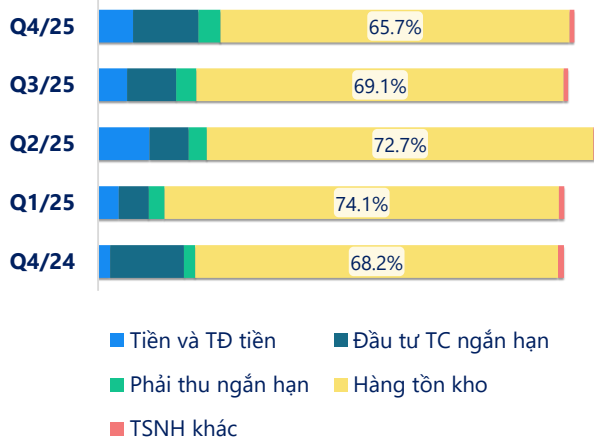
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



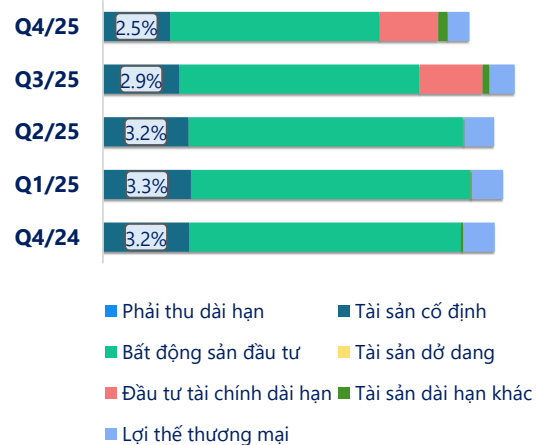
(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

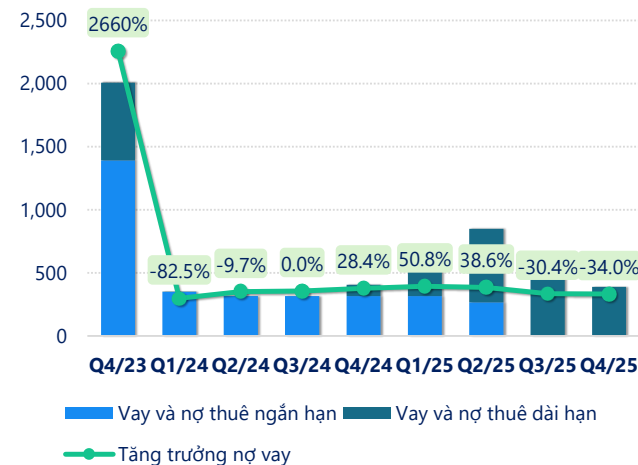
### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

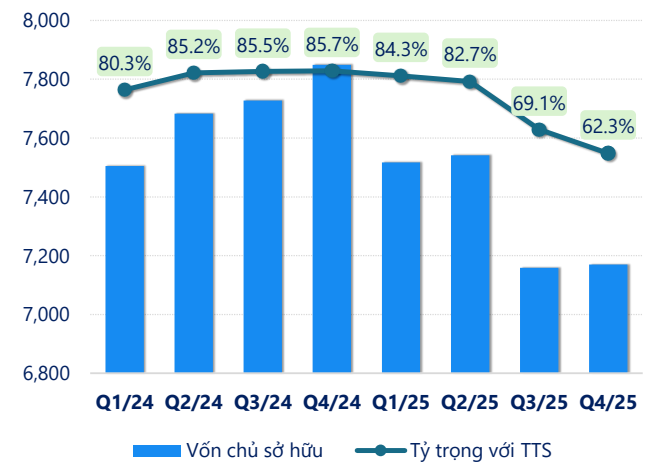
### Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

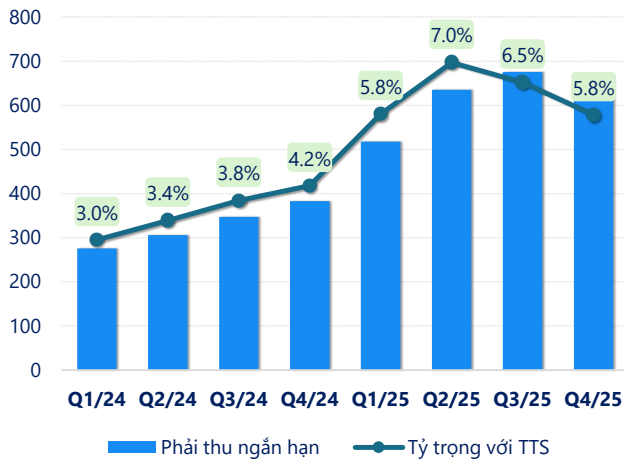
tỷ VNĐ

### Vốn chủ sở hữu



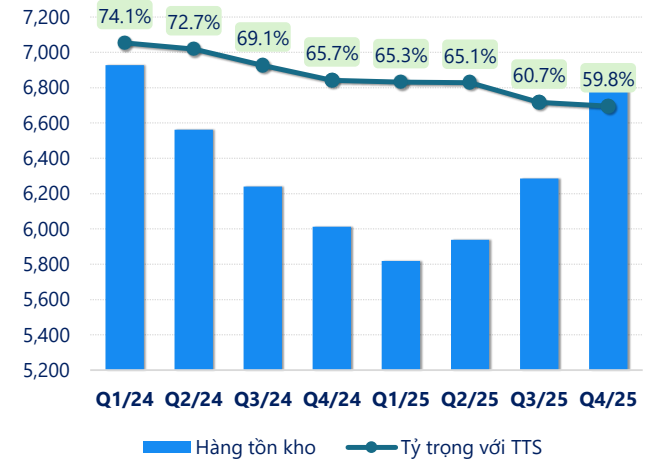
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Phải thu ngắn hạn**


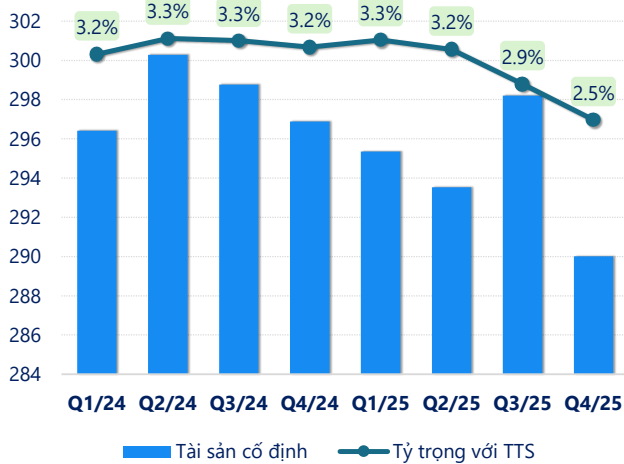
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Hàng tồn kho**


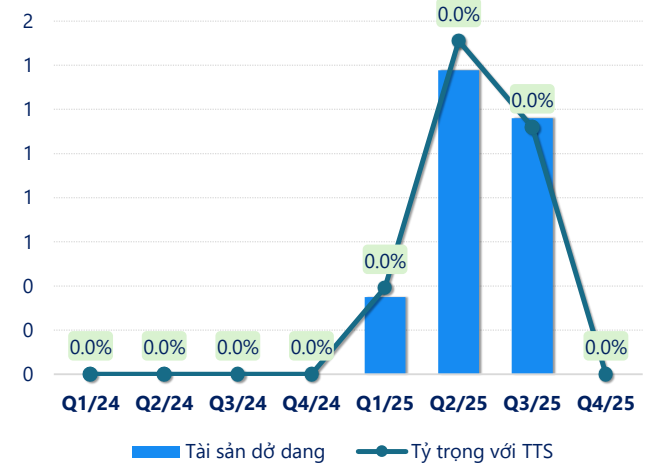
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

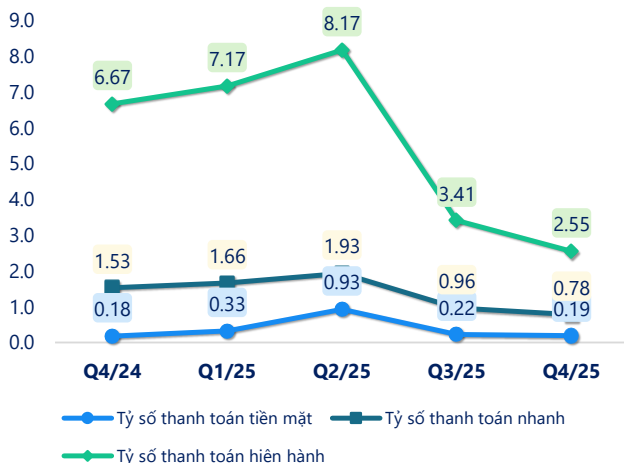
**Tài sản cố định**


(Nguồn: fireant.vn)

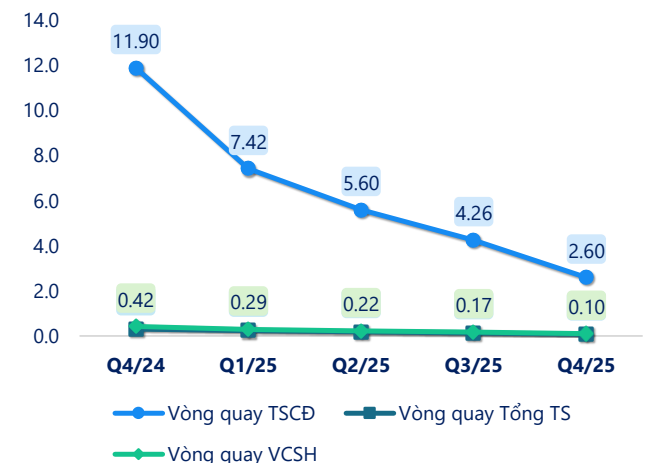
tỷ VNĐ

**Tài sản dở dang**


(Nguồn: fireant.vn)

**Chỉ số thanh khoản**


(Nguồn: fireant.vn)

**Vòng quay tài sản**


(Nguồn: fireant.vn)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24        | Q1/25        | Q2/25        | Q3/25         | Q4/25         |
|-----------------------------|--------------|--------------|--------------|---------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>9,156</b> | <b>8,914</b> | <b>9,117</b> | <b>10,363</b> | <b>11,502</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>7,806</b> | <b>7,573</b> | <b>7,776</b> | <b>8,758</b>  | <b>9,916</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 208          | 347          | 881          | 567           | 756           |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 1,125        | 808          | 219          | 1,101         | 1,452         |
| Phải thu ngắn hạn           | 383          | 518          | 635          | 676           | 665           |
| Hàng tồn kho                | 6,012        | 5,819        | 5,939        | 6,285         | 6,879         |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 78.0         | 81.2         | 102          | 129           | 163           |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>1,350</b> | <b>1,341</b> | <b>1,341</b> | <b>1,605</b>  | <b>1,586</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 0            | 0            | 0            | 0             | 0             |
| Tài sản cố định             | 297          | 295          | 294          | 298           | 290           |
| Bất động sản đầu tư         | 935          | 937          | 941          | 936           | 906           |
| Tài sản dở dang             | 0            | 0.35         | 1.38         | 1.16          | 0             |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0            | 0            | 0            | 244           | 255           |
| Tài sản dài hạn khác        | 8.90         | 3.35         | 3.22         | 27.5          | 40.6          |
| Lợi thế thương mại          | 109          | 105          | 102          | 98.2          | 94.6          |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>1,307</b> | <b>1,397</b> | <b>1,576</b> | <b>3,204</b>  | <b>4,332</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>1,170</b> | <b>1,056</b> | <b>951</b>   | <b>2,570</b>  | <b>3,892</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 317          | 317          | 267          | 0             | 0             |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 232          | 179          | 190          | 273           | 173           |
| Nợ dài hạn                  | 136          | 341          | 624          | 634           | 440           |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 89.7         | 296          | 583          | 591           | 390           |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>7,849</b> | <b>7,517</b> | <b>7,541</b> | <b>7,159</b>  | <b>7,170</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>7,849</b> | <b>7,517</b> | <b>7,541</b> | <b>7,159</b>  | <b>7,170</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 6,724        | 6,724        | 6,724        | 6,724         | 6,724         |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0            | 0            | 0            | 0             | 0             |

(Nguồn: fireant.vn)